

Số: 987/QĐ-UBND

Tân Kỳ, ngày 14 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách
quý II năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN KỲ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thực hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 5055/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho các cấp, ngành, các đơn vị;

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Tân Kỳ khoá XXIV, kỳ họp thứ 3 về tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 và phân bổ ngân sách xã năm 2026;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế tại Tờ trình số 147/TTr-KT ngày 14 tháng 7 năm 2026;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách quý II/2026 của UBND xã Tân Kỳ.

(Có các biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND&UBND xã; Trưởng phòng Kinh tế xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND xã;
- Chủ tịch, Phó CT UBND xã;
- Các cơ quan, đơn vị liên quan;
- Công thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT.

**TM ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Xuân Cường

UBND XÃ TÂN KỲ

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 987/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2026 của UBND xã Tân Kỳ)

Đơn vị: 1000 đồng

	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý II	So sánh(%)
I	Tổng số thu	303.457.000	94.883.751,5	31,27
1	Thu nội địa	66.560.000	35.610.862,5	53,50
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	236.897.000	59.272.889,0	25,02
	- Thu bổ sung cân đối	235.817.000	58.953.000,0	25,00
	- Thu bổ sung có mục tiêu	1.080.000	319.889,0	29,62
3	Thu chuyển nguồn		-	
II	Tổng số chi	303.457.000	61.438.918,3	39,71
1	Chi đầu tư phát triển	51.352.000	9.574.711	18,65
2	Chi thường xuyên	246.155.000	51.864.207,3	21,07
3	Dự phòng	5.950.000		

UBND XÃ TÂN KỲ

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH QUÝ II/2026

(Kèm theo Quyết định số 987/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2026 của UBND xã Tân Kỳ)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Ước thực hiện quý II/2026		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	4	5	7=4/1	8=5/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	397.377.000	303.457.000	148.609.320,2	94.883.751,5	37,40%	31,27%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	160.480.000	66.560.000	89.336.431,2	35.610.862,5	55,67%	53,50%
I	Thu nội địa	160.480.000	66.560.000	89.336.431,2	35.610.862,5	55,67%	53,50%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	280.000		237.813,61	0,0	84,93%	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100.000		168,2	0,0	0,17%	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	15.080.000	8.143.000	6.507.841,2	3.514.234,4	43,16%	43,16%
5	Thuế thu nhập cá nhân	3.800.000		1.940.653,7	0,0	51,07%	
6	Thuế bảo vệ môi trường	0		0,0	0,0		
7	Lệ phí trước bạ	8.100.000	4.941.000	2.227.138,6	1.471.446,3	27,50%	29,78%
8	Thu phí, lệ phí	260.000	260.000	65.285,0	38.973,0	25,11%	14,99%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0					
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	340.000	340.000	68.742,3	68.742,3	20,22%	20,22%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	460.000	184.000	201.898,6	39.124,9	43,89%	21,26%
12	Thu tiền sử dụng đất	128.880.000	51.352.000	77.726.066,0	30.195.713,6	60,31%	58,80%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						

14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	2.300.000	460.000	85.824,0	7.627,9	3,73%	1,66%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	880.000	880.000	275.000,0	275.000,0	31,25%	31,25%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
B	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	236.897.000	236.897.000	59.272.889,0	59.272.889,0	25,02%	25,02%
1	Bổ sung cân đối	235.817.000	235.817.000	58.953.000,0	58.953.000,0	25,00%	25,00%
2	Bổ sung có mục tiêu	1.080.000	1.080.000	319.889,0	319.889,0	29,62%	29,62%
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC						
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG						

UBND XÃ TÂN KỲ

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH QUÝ II NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 987/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2026 của UBND xã Tân Kỳ)

Đơn vị: 1000 đồng

Stt	Nội dung	Dự toán			Ước thực hiện quý II			So sánh		
		Tổng số	XDCB	Thường xuyên	Tổng số	XDCB	Thường xuyên	Tổng số	XDCB	Thường xuyên
	TỔNG CHI	303.457.000	51.352.000	252.105.000	61.438.918,3	9.574.711	51.864.207,3	20,25	18,65	20,57
	Trong đó:									
1	Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề	150.068.100	4.250.100	145.818.000	34.198.270,5	3.158.296	31.039.974,5	22,79	74,31	21,29
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	390.000		390.000	27.216,0		27.216,0	6,98		6,98
3	Chi y tế	5.693.000		5.693.000	1.262.546,3		1.262.546,3	22,18		22,18
4	Chi văn hóa thông tin	1.472.000		1.472.000	365.446,6		365.446,6	24,83		24,83
5	Chi phát thanh, truyền thanh	360.000		360.000	173.001,1		173.001,1	48,06		48,06
6	Chi thể dục thể thao	415.000		415.000	17.235,7		17.235,7	4,15		4,15
7	Chi bảo vệ môi trường	1.396.000		1.396.000	55.940,0		55.940,0	4,01		4,01
8	Chi các hoạt động kinh tế	55.751.900	46.101.900	9.650.000	6.602.207,6	6.416.415	185.792,6	11,84	13,92	1,93
9	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	34.260.000	1.000.000	33.260.000	9.614.743,0		9.614.743,0	28,06	-	28,91

10	Chi Quốc phòng	3.439.000		3.439.000	1.467.109,6		1.467.109,6	42,66		42,66
11	Chi an ninh	2.500.000		2.500.000	947.977,9		947.977,9	37,92		37,92
12	Chi đảm bảo xã hội	40.537.000		40.537.000	6.707.223,9		6.707.223,9	16,55		16,55
13	Chi khác	1.225.000		1.225.000	-		-	-		-
14	Dự phòng	5.950.000		5.950.000	-			-		-